TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐB** **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ- ST.
Ngày: 16/4/2019.
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐB – TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lường Văn Lương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lò Văn Hải;

2. Ông Lò Văn Thương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Dần – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện ĐB, tỉnh Điện Biên .

Ngày 16/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐB, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2019/TLST – HNGĐ ngày 21/02/2019 về tranh chấp ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXX - ST ngày 26/3/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Sùng A Ch – Sinh năm 1979.(có mặt).
Địa chỉ: Bản NC, xã HM, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Chị Ly Thị Ch– Sinh năm 1982.(xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Bản NC, xã HM, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên;
(Hiện nay đang chấp hành án tại: Đội 15- K3, trại giam TX, xã XD, huyện TO, thành phố Hà Nội).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 21/02/2019 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện ĐB, anh Sùng A Ch (nguyên đơn) trình bày:

1. Về hôn nhân: Tôi và Ch1 lấy nhau từ năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NG, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên. Trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng Chng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cô Ch1 không làm ăn lương thiện, nghiện ma túy và mua bán trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân huyện ĐB xử phạt 18 tháng tù từ năm 2018. Hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy tôi làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với cô Ch1.

2. Về con Chng: Anh Ch khai vợ chồng có 02 con Chng là: Sùng Thị Nh, sinh ngày 10/7/2003 và Sùng A D, sinh ngày 01/01/2006.

Anh Ch có nguyện vọng xin được nuôi con, không yêu cầu cô Ch1 phải cấp dưỡng nuôi con Chng.

Tại bản tự khai của cháu Nhìa, cháu Dua là nguyện vọng muốn được ở với bố và tại bản tự khai của chị Ch1 cũng đồng ý cho anh Ch trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con Chng.

3.Về tài sản:

Tài sản riêng, tài sản Chng: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án chị Vàng Thị Ch1 (bị đơn) trình bày:

1. Về hôn nhân: Tôi và anh Ch lấy nhau từ năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NG, huyện ĐB, hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Vợ chồng Chng sống hạnh phúc, sau này mới nảy sinh mâu thuẫn từ năm 2017 do tôi vi phạm pháp luật và bị Tòa án nhân dân huyện ĐB xử phạt 18 tháng tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy". Hiện nay, tôi đang chấp hành án tại trại TX, xã Xuân, huyện TO, thành phố Hà Nội. Do tôi phải chấp hành án, nên tình cảm vợ chồng bị rạn nứt và anh Ch xin ly hôn, tôi đồng ý ly hôn.

2. Về con Chng: Chị Ch1 công nhận vợ chồng có 02 con Chng: Sùng Thị Nh, sinh ngày 10/7/2003 và Sùng A D, sinh ngày 01/01/2006. Tôi đồng ý để anh Ch nuôi các cháu theo nguyện vọng của anh Ch.

3. Về tài sản: Tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương, tài sản Chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về hôn nhân: Chị Vàng Thị Ch1 và anh Sùng A Ch lấy nhau có đăng ký kết hôn. Do vậy, hôn giữa hai người là hợp pháp. Quá trình Chng sống do chị Ch1 vi phạm pháp luật. Do chị Ch1 phải chấp hành án, nên tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ.

Anh Ch thấy mục đích của hôn nhân không đạt được, xác định tình cảm của mình với chị Ch1 không còn. Anh Ch xin ly hôn, chị Ch1 cũng đồng ý. Việc thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ phù hợp Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2. Về con Chung:

Hai vợ chồng có 02 con Chng là cháu Sùng Thị Nh, sinh ngày 10/7/2003 và Sùng A D, sinh ngày 01/01/2006.

Anh Ch có nguyện vọng xin được nuôi con, không yêu cầu chị Ch1 phải cấp dưỡng nuôi con Chung.

Tại bản tự khai của cháu Nh, cháu D là nguyện vọng muốn được ở với bố và tại bản tự khai của chị Ch1 cũng đồng ý cho anh Ch trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con Chung.

Tại phiên tòa anh Ch có nguyện vọng muốn được nuôi con Chung. HĐXX xét thấy nguyện vọng của các cháu Nh, D và anh Ch là đúng quy định của pháp luật, cho nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh Ch và giao 02 con Chung cho anh Ch trực tiếp chăm sóc, giáo dục.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản:

Tài sản riêng, tài sản Chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Căn cứ Điều 147/BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Ch được miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm khoản 1 Điều 228/BLTTDS; khoản 1 Điều 235, Điều 264 và Điều 267/BLTTDS (Năm 2015);

Áp dụng: Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1- Tuyên xử: Cho anh Sùng A Ch được ly hôn với chị Vàng Thị Ch1.

2 - Về con Chung: Chấp nhận yêu cầu của anh Ch, giao hai con Chung là Sùng Thị Nh, sinh ngày 10/7/2003 và Sùng A D, sinh ngày 01/01/2006 cho anh Ch trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị Ch1 không phải cấp dưỡng nuôi con Chung.

Người không trục tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con Chung.

3- Về Tài sản: Chấp nhận việc không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản của nguyên đơn và bị đơn.

4- Về án phí: Căn cứ Điều 147/BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Ch được miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án chính.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh
- VKSND huyện ĐB;
- Chi cục THSDS H.ĐB;
- Các đương sự;
- UBND xã HM, huyện ĐB;
- Lưu,

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lường Văn Lương